

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12/9/2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Khánh Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Tuấn.

Ông Phạm Văn Tiến.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phùng Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 33/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 07 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2025/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2025 giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Dương Thị D**, sinh năm 2003; CCCD số 024303007188; ĐKKHKT: Thôn Nh, xã T, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Campuchia.

Người được chị D ủy quyền giao, nhận văn bản: Anh Nguyễn Quang D, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà 60c, đường Tr, phường T, thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn A**, sinh năm 1998; CCCD số 030098008107; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Nh, xã T, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Campuchia.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn Nh, xã T, thành phố Hải Phòng;

Các đương sự vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị **Dương Thị D** trình bày: Chị và anh **Nguyễn Văn A** tự do tìm

hiếu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 23/9/2021 tại UBND xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn khoảng 02 (hai) năm đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2023 trở lại đây hai vợ chồng thường xuyên nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm dẫn đến đời sống tình cảm lạnh nhạt, hạnh phúc gia đình không có. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng làm ăn, sinh sống tại Campuchia và cũng không ở cùng nhau, vợ chồng sống xa cách nhau lâu ngày, vợ chồng lại không hòa hợp về tính cách, quan điểm sống, hai vợ chồng sống ly thân hơn 02 (hai) năm nay. Mặc dù gia đình nội ngoại đã nhiều lần cho ý kiến đóng góp nhưng tình trạng của vợ chồng vẫn không tiến triển tốt hơn. Vợ chồng không thể tìm được tiếng nói chung, tình trạng mâu thuẫn nghiêm trọng không thể thay đổi được nếu tiếp tục cuộc sống chung như vậy sẽ ảnh hưởng đến hạnh phúc của toàn thể hai bên gia đình và cuộc sống chung mỗi cá nhân. Chị và anh Nguyễn Văn A tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, đoàn tụ, đời sống hôn nhân không đạt như mong muốn. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn A để sớm ổn định cuộc sống.

2. Về con chung:

Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 02 (hai) người con chung là: Nguyễn Trường G, sinh ngày 28/10/2021 và Nguyễn Trường S, sinh ngày 17/6/2023, hiện tại cháu đang ở với ông bà nội tại thôn Nh, xã T, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Thời điểm Tòa án giải quyết vụ án ly hôn, chị đang sinh sống tại Campuchia nên không có điều kiện chăm sóc hai con nên chị đề nghị Tòa án giao cháu G, cháu S cho anh Nguyễn Văn A được trực tiếp nuôi dưỡng (vì sau khi ly hôn anh A sẽ về Việt Nam định cư), trong thời gian anh A chưa về Việt Nam thì chị đồng ý để cho ông bà nội thay anh A nuôi dưỡng hai con. Chị không có ý kiến gì và hoàn toàn tự nguyện, chấp thuận để Tòa án giao con cho anh A hoặc ông bà nội của cháu được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị và anh A cũng thống nhất mỗi tháng chị phải cấp dưỡng cho cháu G, cháu S là 2.500.000đ/tháng/con x 2 con = 5.000.000đ/tháng cho đến khi mỗi con đủ 18 (mười tám) tuổi.

3. Về tài sản chung của hai vợ chồng:

Trong quá trình chung sống, vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung của hai vợ chồng:

Trong quá trình chung sống vợ chồng không có khoản nợ chung cho nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị D bận công việc nên chị ủy quyền cho anh Nguyễn Quang D thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Theo thông tin do Phòng xuất nhập cảnh – Công an thành phố Hải Phòng cung cấp tại Công văn số 977/PA08 (DD1) ngày 06/8/2025 thể hiện: 6. Họ tên: Nguyễn Văn A, sinh ngày 23/07/1998; CCCD số: 030098008107. Thông tin xuất nhập cảnh: Từ năm 2023 đến nay đang sự thường xuyên xuất nhập cảnh ra nước ngoài. Lần gần nhất, ngày 01/02/2025 đang sự xuất cảnh ra nước ngoài bằng hộ chiếu số C9094279 qua cửa khẩu Nội Bài, đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

Quá trình giải quyết vụ án, chị D không cung cấp được địa chỉ của anh A tại Campuchia. Tòa án nhân dân khu vực 11 đã lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Vân là mẹ của anh Nguyễn Văn A, bà V xác nhận anh A vẫn thỉnh thoảng liên lạc về nhà. Tòa án yêu cầu bà V cung cấp địa chỉ của anh A ở Campuchia và yêu cầu anh A gửi văn bản trình bày ý kiến, quan điểm của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của chị D nhưng bà Vân không cung cấp được địa chỉ của anh A, anh A cũng không có văn bản gửi về. Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho bà V đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án bà V xác định đã thông tin cho anh A biết, anh A có quan điểm nhất trí ly hôn với chị D; chị D và anh A thống nhất sau khi ly hôn anh A được trực tiếp nuôi dưỡng các con đến khi trưởng thành, chị D cấp dưỡng nuôi con chung là $2.500.000\text{đ}/\text{tháng}/\text{con} \times 2 \text{ con} = 5.000.000\text{đ}/\text{tháng}$. Anh Nguyễn Văn A ủy quyền cho bà V chăm sóc các cháu cho đến khi anh A về nước. Trong thời gian anh A ở nước ngoài thì sẽ ủy quyền cho mẹ là bà V thay mặt nuôi dưỡng và chăm sóc cháu T. Bà V chấp nhận sự ủy quyền của anh A. Anh A và chị D không có tài sản chung, nợ chung. Bà V đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, Đại diện VKSND khu vực 11 – Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa. Về nội dung: Đã phân tích đánh giá yêu cầu của nguyên đơn, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Luật phí và

lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Tòa án xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Dương Thị D, cho chị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn A.

- Về con chung: Giao 02 con chung là Nguyễn Trường G, sinh ngày 28/10/2021 và cháu Nguyễn Trường S, sinh ngày 17/6/2023 cho anh Nguyễn Văn A nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Anh, chị D: Chị D cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng với số tiền 2.500.000đ/tháng/con x 2 con = 5.000.000đ/tháng cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi.

- Về án phí: Chị D chịu án phí Hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng nhận định:

[1]. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị D không cung cấp được địa chỉ của anh A lao động tại Camphuchia. Theo hướng dẫn công văn 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án hai lần yêu cầu gia đình anh A cung cấp địa chỉ, nhưng gia đình không cung cấp được, đồng thời Tòa án cũng đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Do đó Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục cố tình giấu địa chỉ.

Chị D, bà V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh A vắng mặt lần thứ hai. Do vậy căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị D, bà V và anh A.

[2]. Về Quan hệ hôn nhân:

Chị D và anh A được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 23/9/2021 tại UBND xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương nay là xã T, thành phố Hải Phòng nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp về tính cách dẫn đến anh chị đã sống ly thân hơn hai năm không còn quan tâm đến nhau. Nay chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh A. Về phía anh A cũng đã được gia đình cho biết Tòa án đang giải quyết ly hôn theo đơn xin ly hôn của chị D. Anh A cũng có quan điểm đồng ý ly hôn.

HĐXX xét thấy đời sống chung giữa chị D và anh A không có, mục đích hôn nhân của hai người không đạt được nên cần giải quyết cho chị D được ly hôn anh A theo quy định tại Điều 56 Luật HNGĐ là phù hợp tình hình thực tế.

[3]. Về con chung: Chị D và anh A có 02 con chung Nguyễn Trường G sinh ngày 28/10/2021 và con Nguyễn Trường S sinh ngày 17/6/2023, hiện tại cháu đang ở với ông bà nội tại thôn Nh, xã T, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Chị D và anh A thống nhất sau khi ly hôn anh A được trực tiếp nuôi dưỡng các con đến khi trưởng thành, chị D cấp dưỡng nuôi con chung là $2.500.000\text{đ}/\text{tháng}/\text{con} \times 2 \text{ con} = 5.000.000\text{đ}/\text{tháng}$, và ủy quyền cho bà V là mẹ anh A chăm sóc trong thời gian anh A ở nước ngoài, bà V đồng ý với việc ủy quyền của anh A. Do vậy HĐXX chấp nhận yêu cầu của các đương sự về việc giao con chung là Nguyễn Trường G sinh ngày 28/10/2021 và con Nguyễn Trường S sinh ngày 17/6/2023 cho anh A nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị D cấp dưỡng nuôi con chung là $2.500.000\text{đ}/\text{tháng}/\text{con} \times 2 \text{ con} = 5.000.000\text{đ}/\text{tháng}$ đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 - Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị D không đề nghị nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 17 Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Dương Thị D được ly hôn anh Nguyễn Văn A.

2. Về con chung: Giao con Nguyễn Trường G sinh ngày 28/10/2021 và con Nguyễn Trường S sinh ngày 17/6/2023 cho anh Nguyễn Văn A nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung đủ 18 tuổi.

3. Về cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Dương Thị D cấp dưỡng nuôi con chung là $2.500.000\text{đ}/\text{tháng}/\text{con} \times 2 \text{ con} = 5.000.000\text{đ}/\text{tháng}$ đến

khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị D được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở quyền này.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, Thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Tạm giao cháu Nguyễn Trường G, sinh ngày 28/10/2021 và Nguyễn Trường S, sinh ngày 17/6/2023 cho bà Nguyễn Thị V chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi anh A về Việt Nam.

5. Về án phí: Chị Dương Thị D phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đ án phí cấp dưỡng nuôi con, trừ số tiền 300.000đ chị D đã nộp tạm ứng theo biên lai BLTU/23 số 0001839 ngày 18/7/2025 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị D còn phải nộp 300.000 đ.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Dương Thị D và anh Nguyễn Văn A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 11 – Hải Phòng;
- Phòng THA dân sự khu vực 11 – Hải Phòng;
- Cục THA dân sự thành phố Hải Phòng;
- UBND xã T – Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Khánh Thiện